

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,790 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	1.8%	2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

1.73

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

3.79

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

447

tỷ VNĐ

YoY

▲ 93.0

▲ 26.2%

2024

LN sau
thuế

66.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 37.2

▲ 127%

2024

ROE

10.6%

+/- YoY

▲ 3.1%

2024

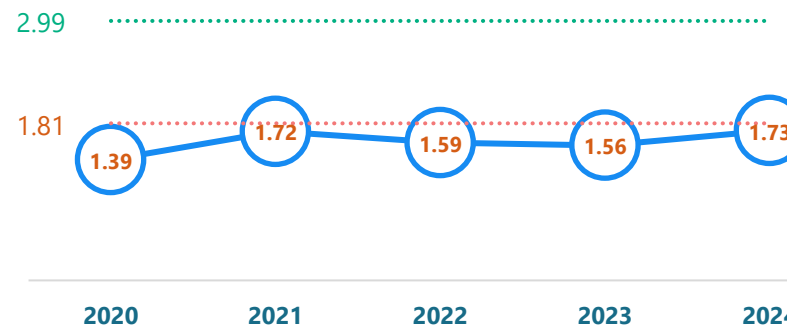
ROA

6.9%

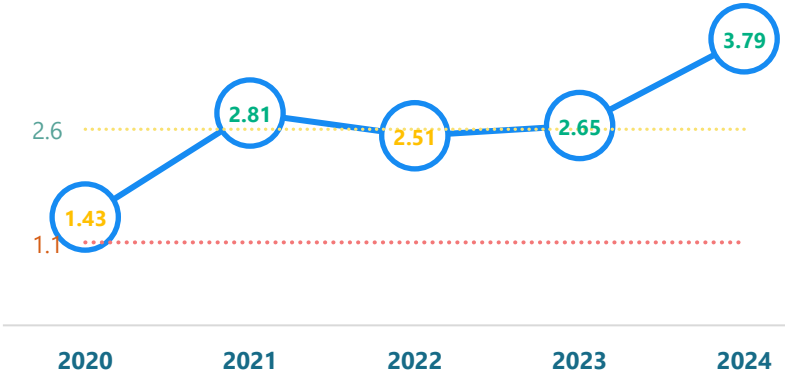
+/- YoY

▲ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CRC** năm **2024** đạt **1.73**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.56). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

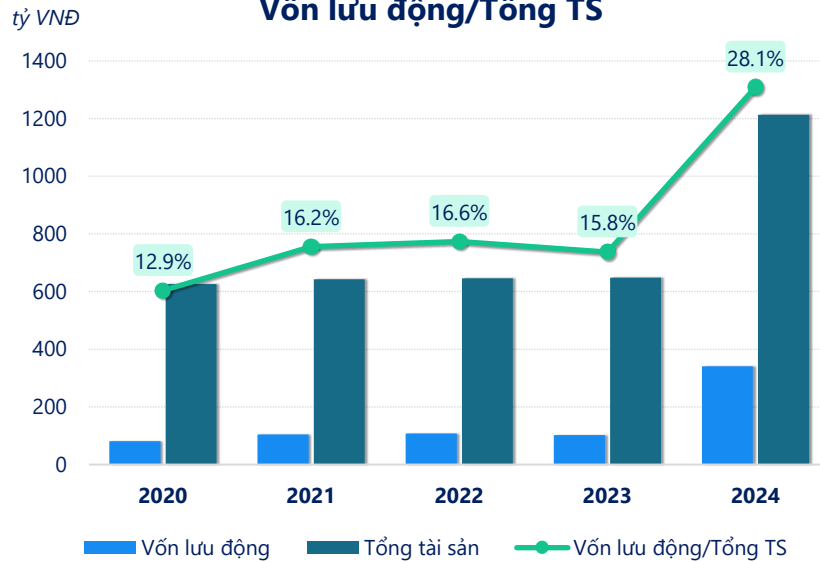
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CRC** năm **2024** đạt **3.79**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CRC** ghi nhận doanh thu thuần **447.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **66.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.2%** và **tăng 127%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

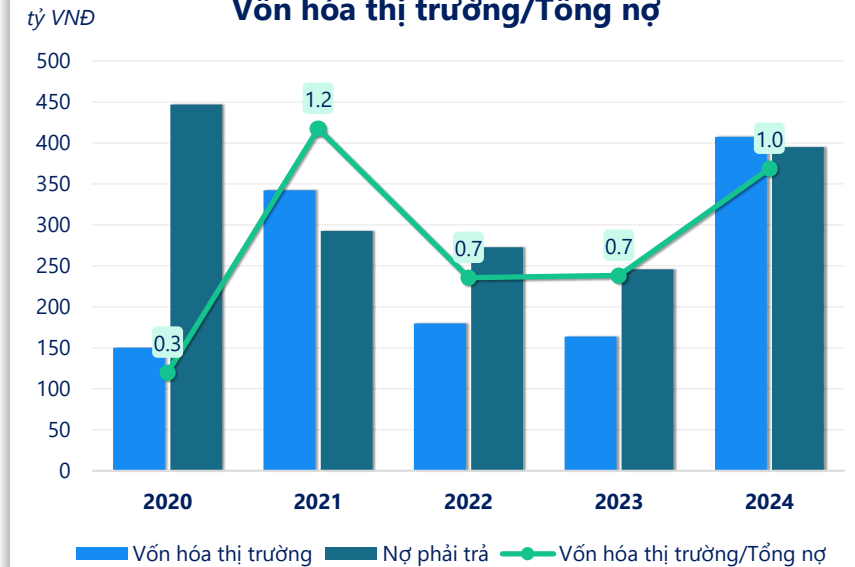
Vốn lưu động/Tổng TS



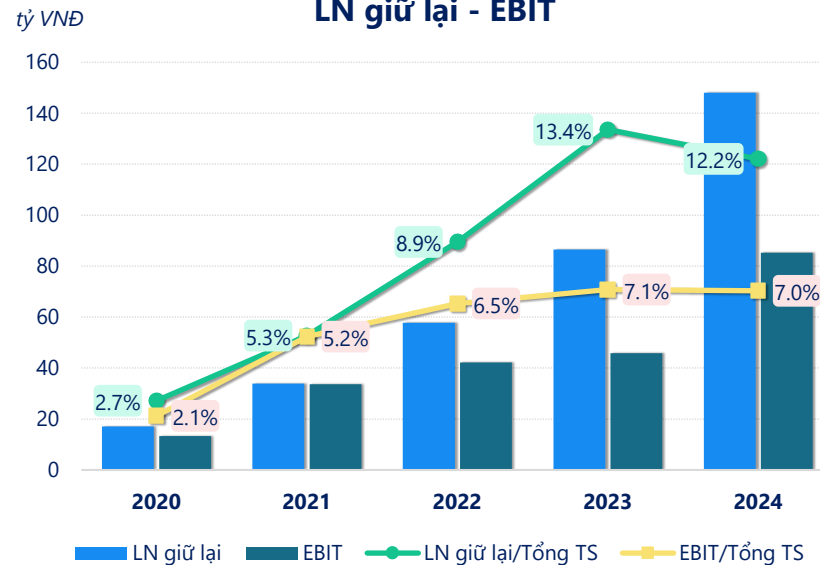
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

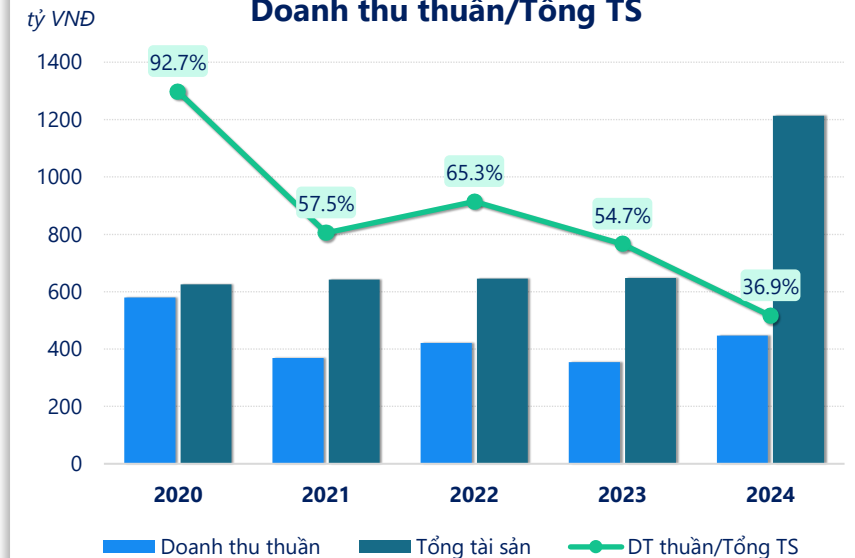


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,213	648	87.2%
Tài sản ngắn hạn	598	272	120%
Tiền và tương đương tiền	48.8	64.5	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.6	48.8	1.6%
Phải thu ngắn hạn	351	95.4	268%
Hàng tồn kho	110	42.3	160%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	21.3	82.8%
Tài sản dài hạn	615	376	63.7%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	407	266	53.1%
Bất động sản đầu tư	53.0	0	
Tài sản dở dang	72.2	66.5	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.1	0.50	7714%
Tài sản dài hạn khác	1.45	0.66	121%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	395	246	60.7%
Nợ ngắn hạn	258	170	51.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	162	46.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	4.64	205%
Nợ dài hạn	137	75.6	80.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	75.5	81.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	818	402	103%
Vốn chủ sở hữu	818	402	103%
Vốn điều lệ	600	300	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	580	369	422	354	447
Giá vốn hàng bán	563	344	374	304	374
Lợi nhuận gộp	16.6	25.4	48.1	50.0	73.3
Doanh thu HĐTC	2.80	3.28	1.30	1.05	2.23
Chi phí TC	6.59	10.4	16.7	15.7	19.4
Chi phí lãi vay	6.36	10.4	16.4	15.5	17.7
LN trong công ty LKLD	0.21	0.40	0	0	0.21
Chi phí bán hàng	2.74	1.80	1.38	0.44	1.78
Chi phí QLDN	2.92	4.32	5.30	5.01	9.85
LN thuần từ HĐKD	7.38	12.5	26.0	29.9	44.8
Lợi nhuận khác	-0.47	10.7	-0.24	0.43	22.8
LN trước thuế	6.92	23.2	25.8	30.3	67.6
Lợi nhuận sau thuế	4.90	22.5	24.5	29.5	66.7
LNST của CĐ cty mẹ	4.90	22.3	24.0	28.8	64.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	-118	-0.17	99.0	-82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-73.8	-23.0	-43.2	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.7	192	16.5	-20.5	264
Tiền đầu kỳ	9.52	35.2	35.8	29.2	64.5
Lưu chuyển tiền thuần	25.7	0.56	-6.64	35.3	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	35.2	35.8	29.2	64.5	48.8